

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VAV)

CTCP VIWACO

Ngày 31/12/2024	50,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	18.8%	26.6%

DT thuần 2024
1,071
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 232 27.7%

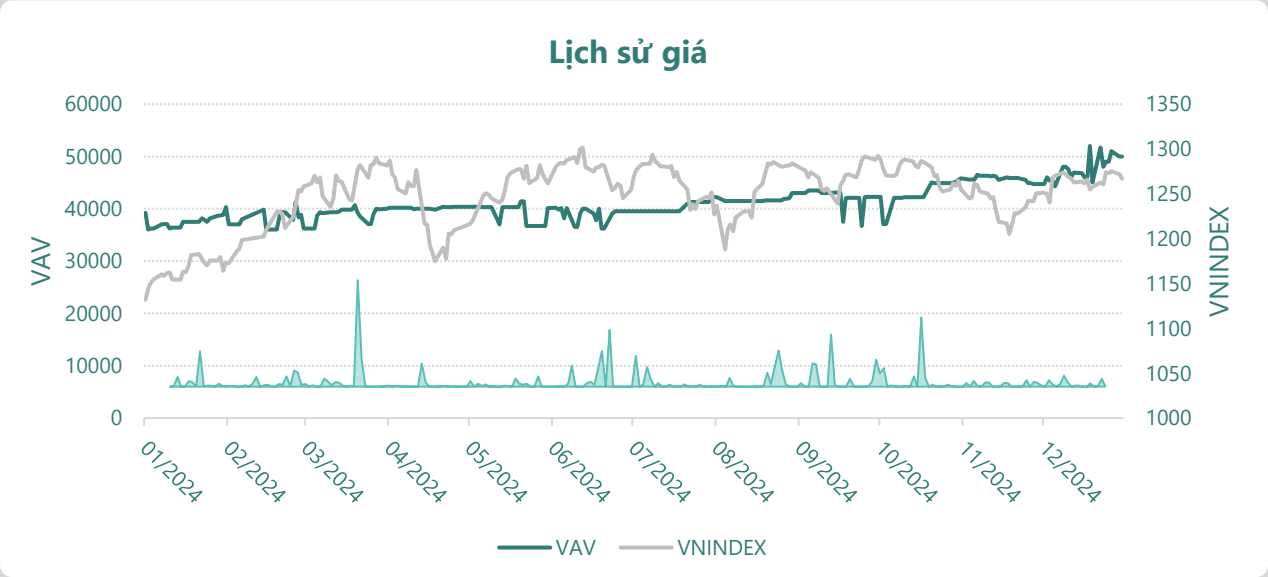
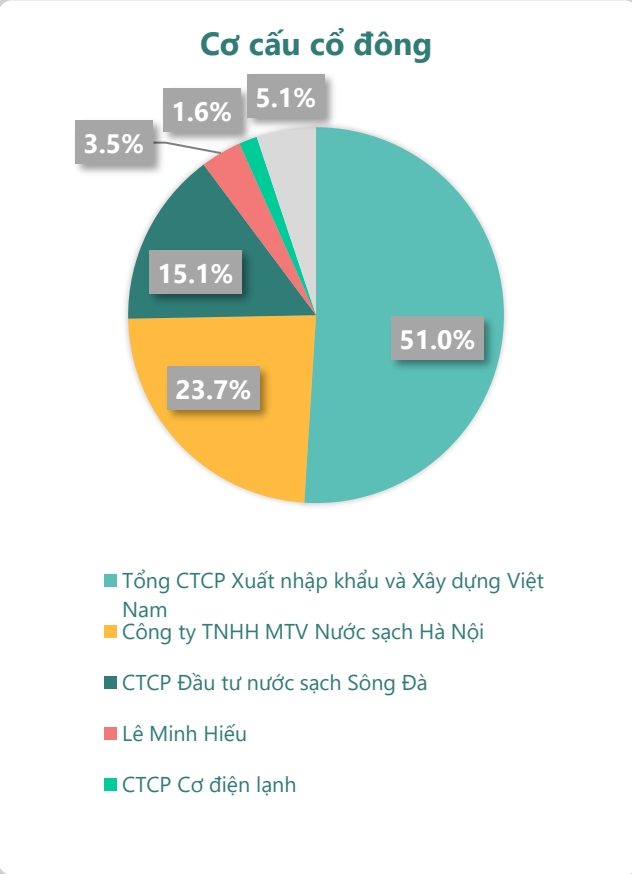
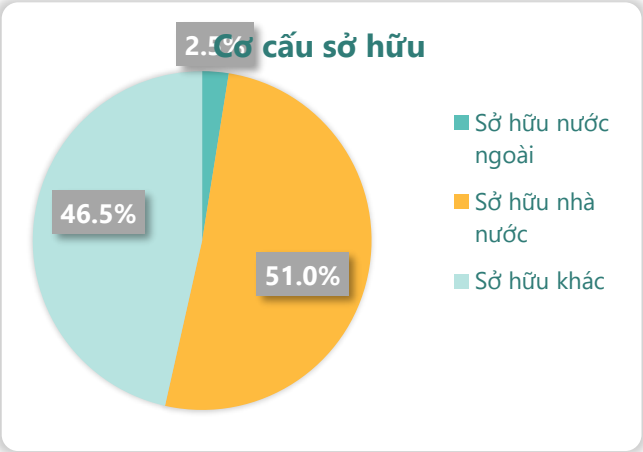
LN thuần 2024
293
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 166 131%

LN sau thuế 2024
230
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 122 113%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
28.3%
YoY: +/-▲ 11.4%

ROE 2024
37.3%
YoY: +/-▲ 15.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	36,025 - 52,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,600
Số lượng CPLH (CP)	32,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	895
Sở hữu nước ngoài	2.5%
Beta	(0.02)
EPS	7,011
P/E	7.1

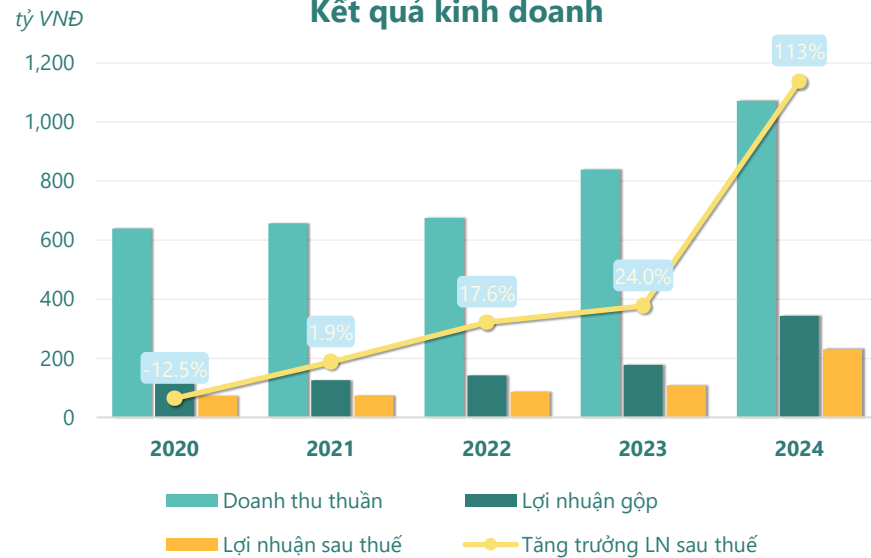


Kết quả kinh doanh **VAV** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.7%** đạt **1,071** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 113%** đạt **230.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **37.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

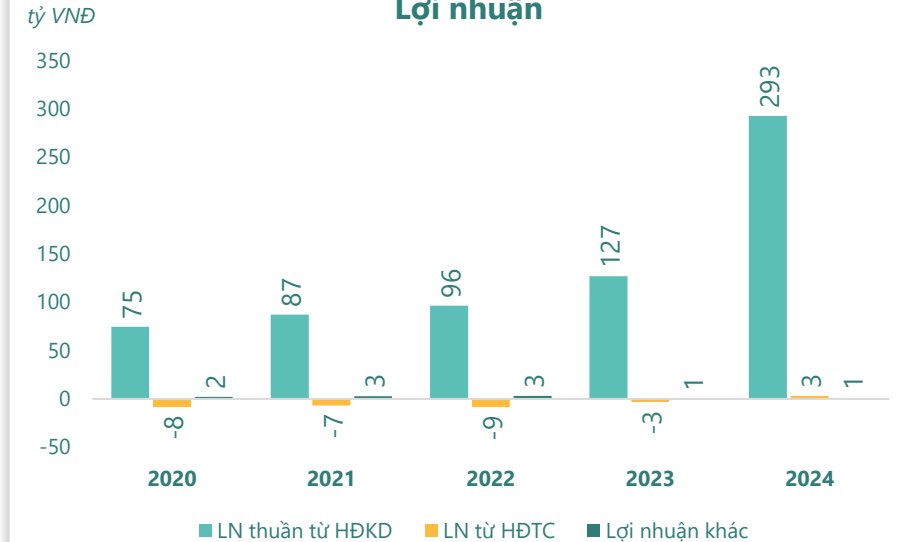


Năm **2024**, VAV có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **292.6** tỷ đồng, **tăng lên 165.7** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (135.5 tỷ đồng) là 157.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

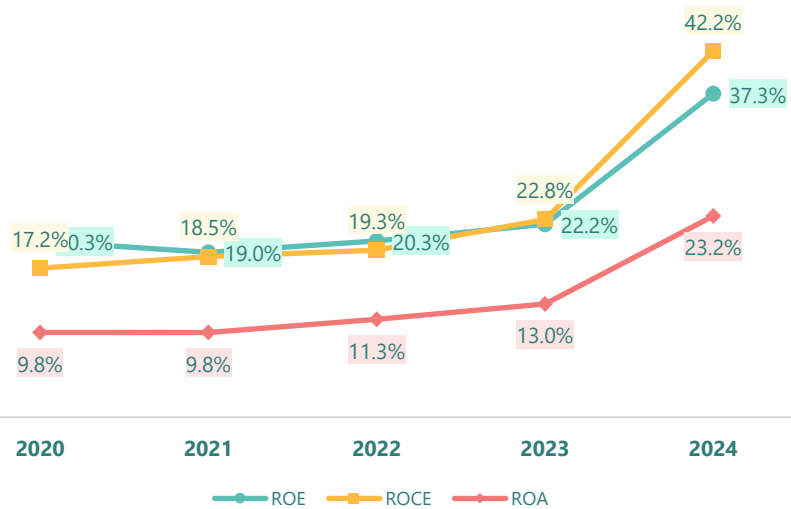
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **9.83** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **54.49** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.04** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VAV năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **37.3%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

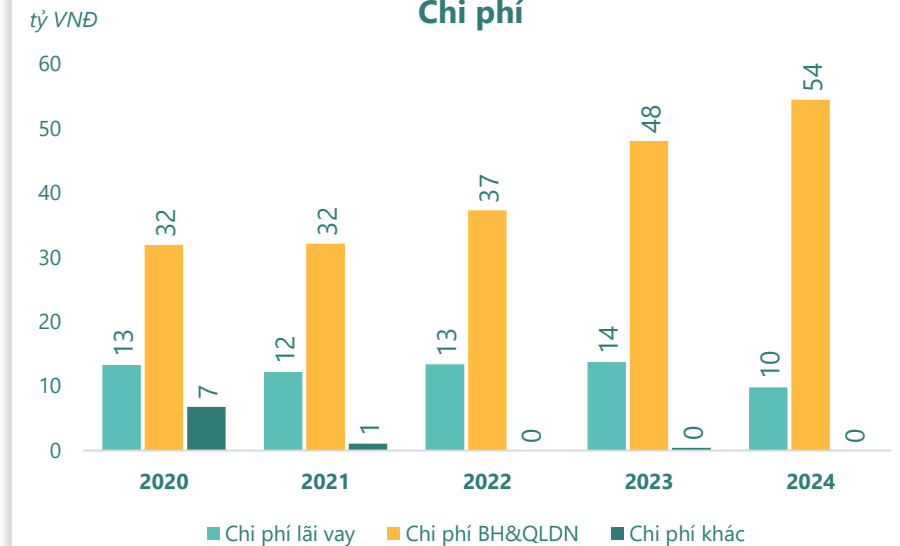
Lợi nhuận



ROE - ROCE - ROA

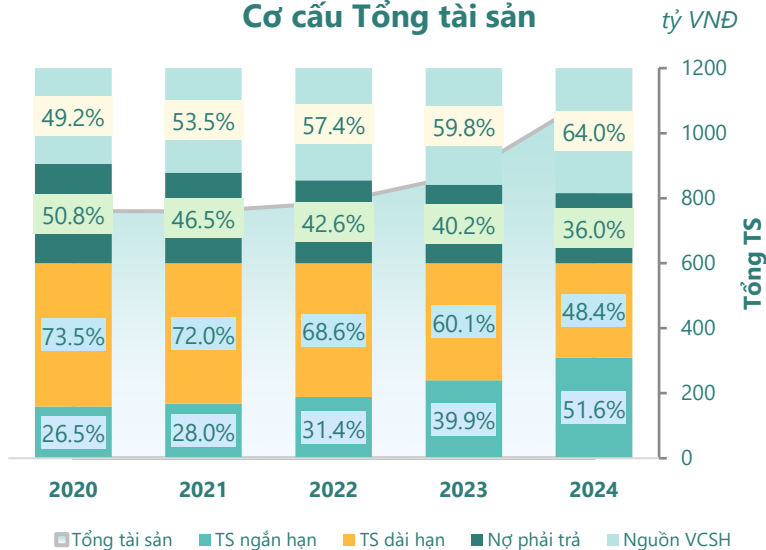


Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

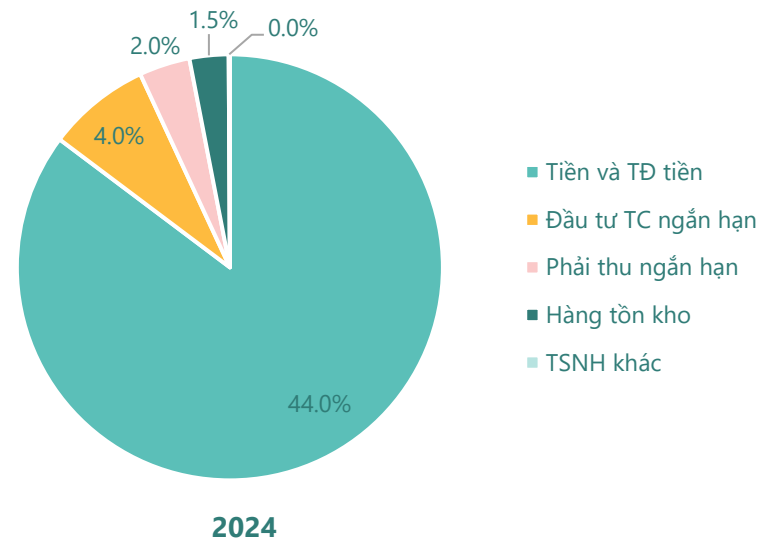
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VAV** năm 2024 tăng trưởng **27.7%** so với năm trước, đạt **1,114** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 51.6% và 48.4%. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

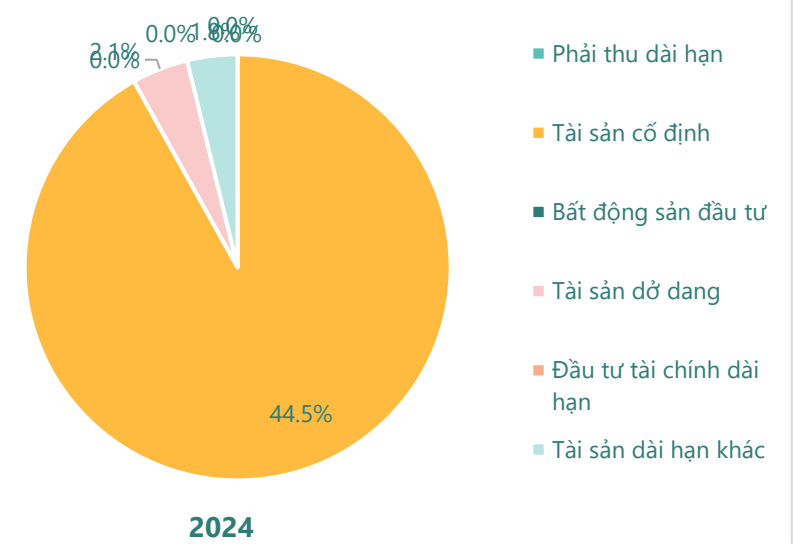
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VAV đạt **574.8** tỷ đồng, tăng trưởng **65.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **51.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.0%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 4.04% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

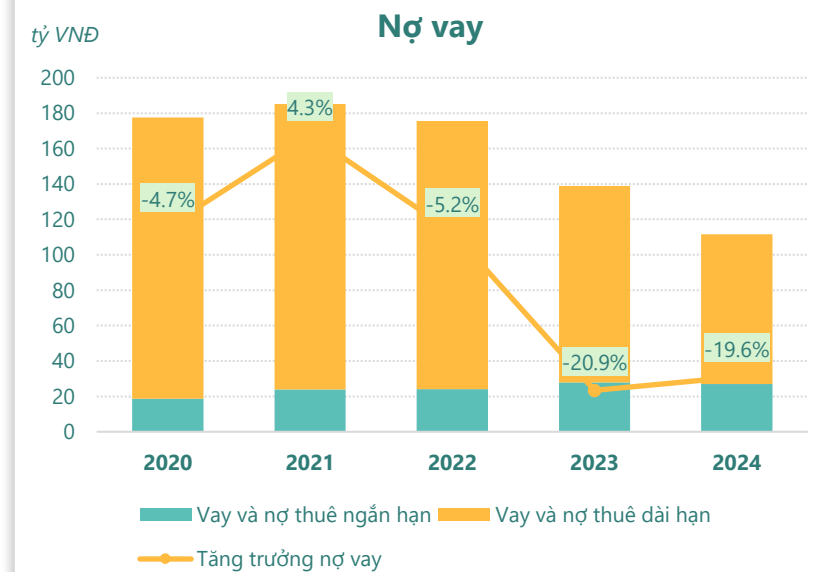
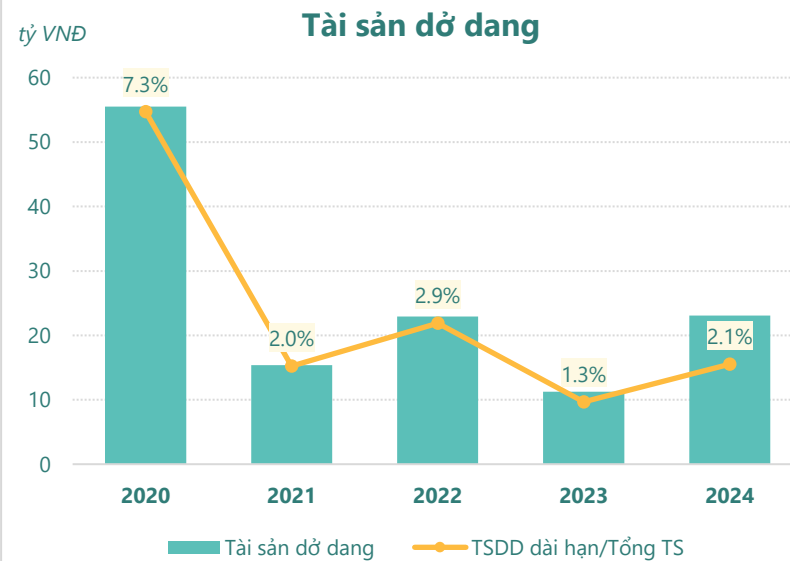
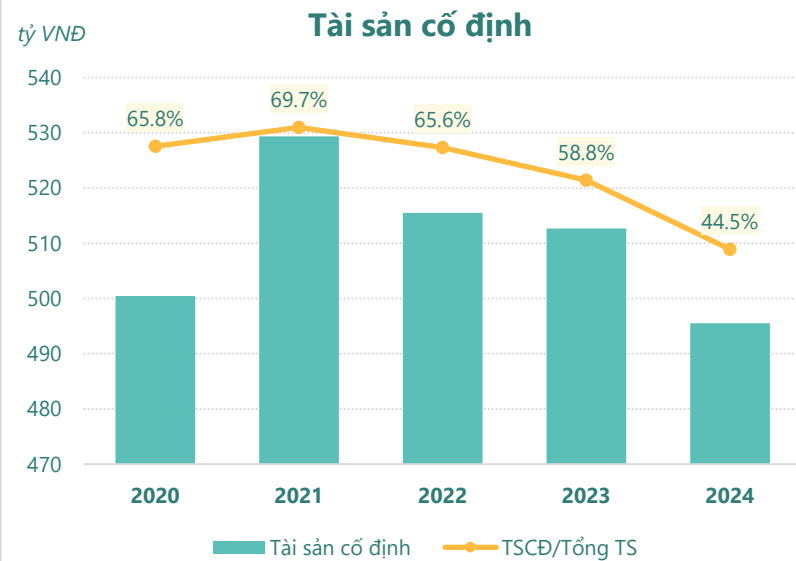
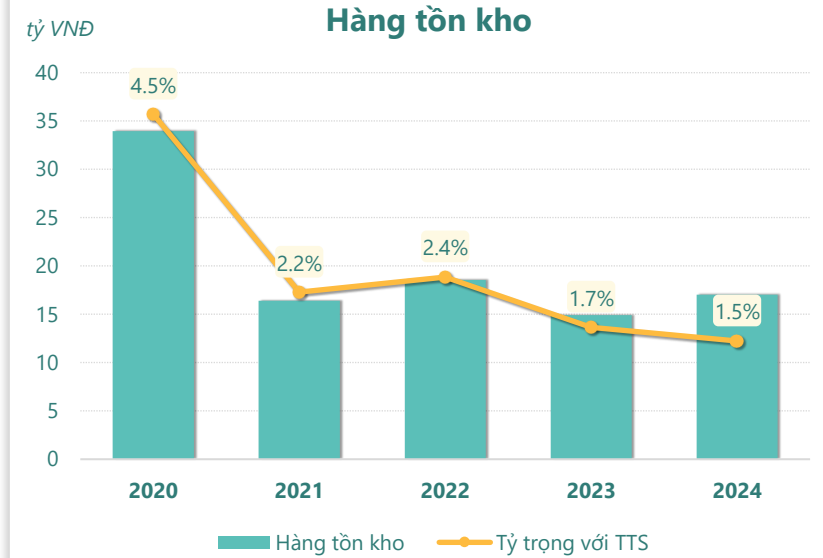
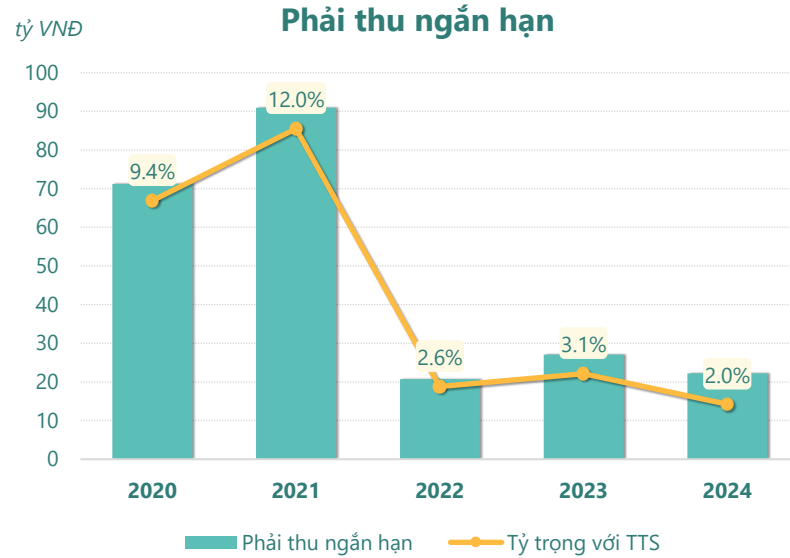
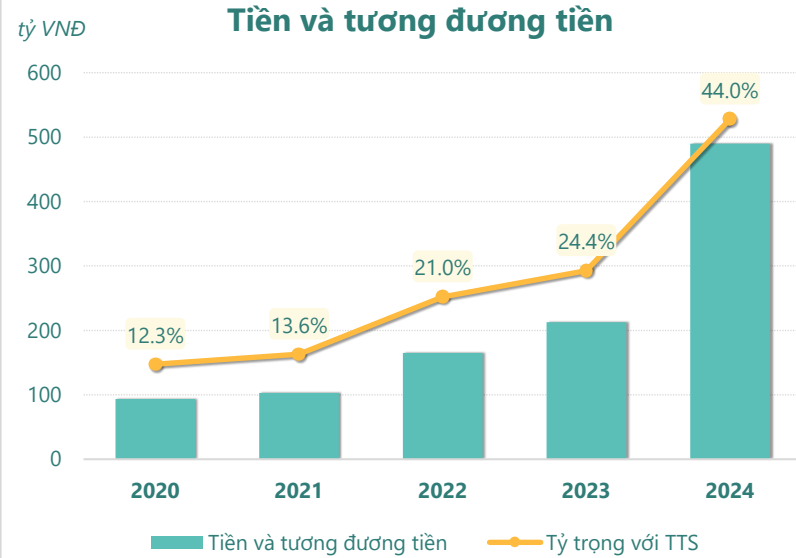
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



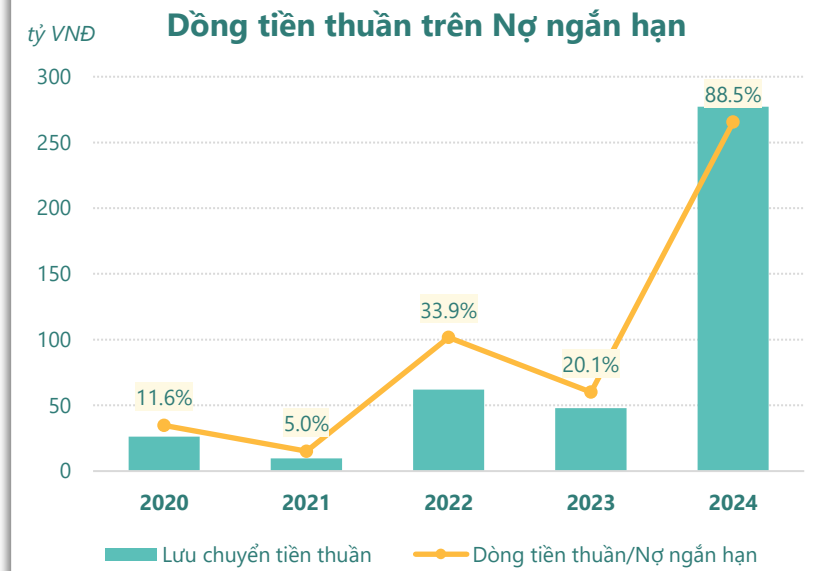
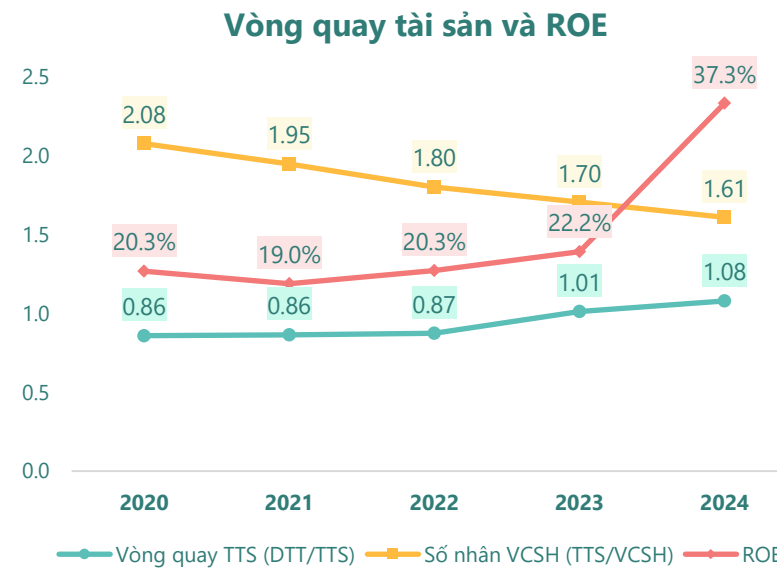
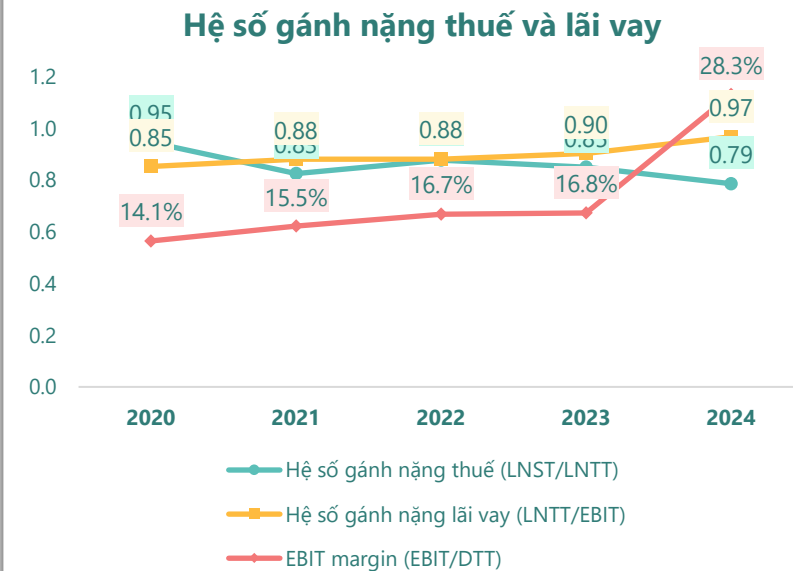
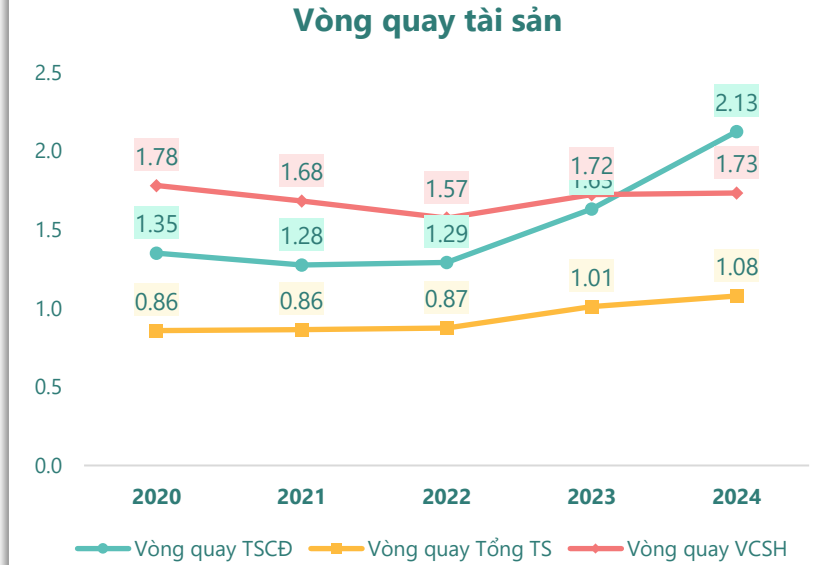
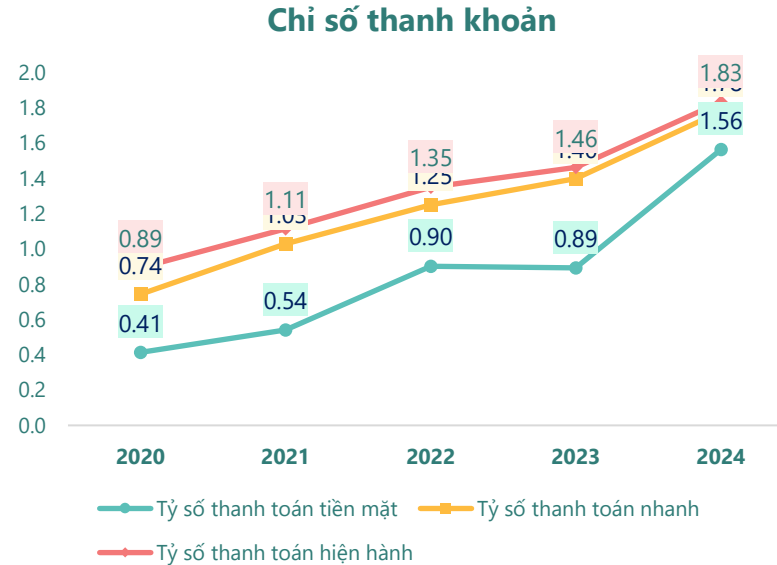
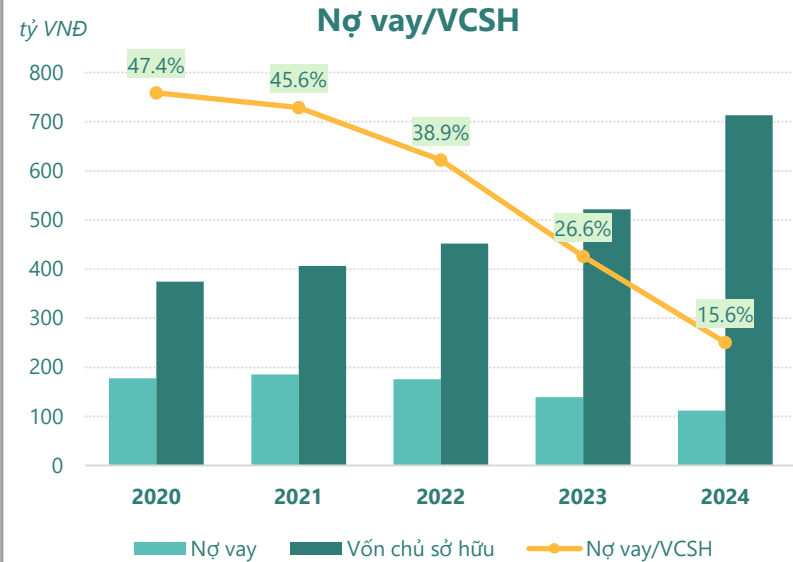
Tài sản dài hạn tăng trưởng **2.86%** so với năm trước và đạt **539.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **48.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.5%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 2.07%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	657	676	839	1,071
Giá vốn hàng bán	531	533	661	728
Lợi nhuận gộp	126	142	178	344
Doanh thu HĐTC	5.47	4.86	10.7	13.1
Chi phí TC	12.2	13.4	13.8	9.83
Chi phí lãi vay	12.2	13.4	13.8	9.83
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	18.1	20.2	24.3	23.7
Chi phí QLDN	14.0	17.0	23.7	30.8
LN thuần từ HĐKD	87.2	96.4	127	293
Lợi nhuận khác	2.75	3.10	0.51	0.53
LN trước thuế	89.9	99.5	127	293
Lợi nhuận sau thuế	74.2	87.2	108	230
LNST của CĐ cty mẹ	74.2	87.2	108	230

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.3	150	211	319
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.3	-38.5	-88.1	24.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.3	-49.6	-75.1	-65.5
Tiền đầu kỳ	93.5	103	165	213
Lưu chuyển tiền thuần	9.62	61.9	47.8	277
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	165	213	490

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	759	786	873	1,114
Tài sản ngắn hạn	213	247	348	575
Tiền và tương đương tiền	103	165	213	490
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.00	42.0	93.0	45.0
Phải thu ngắn hạn	90.9	20.7	27.1	22.2
Hàng tồn kho	16.4	18.5	14.9	17.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.71	0.64	0.51
Tài sản dài hạn	547	539	524	539
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	529	515	513	496
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	15.4	22.9	11.3	23.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.17	0.90	0.25	20.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	353	335	351	400
Nợ ngắn hạn	191	183	238	313
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.9	24.1	27.9	27.0
Phải trả người bán ngắn hạn	89.4	86.8	114	146
Nợ dài hạn	162	152	113	87.1
Vay và nợ thuê dài hạn	161	151	111	84.7
Nguồn vốn chủ sở hữu	406	452	521	713
Vốn chủ sở hữu	406	452	521	713
Vốn điều lệ	320	320	320	320
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0